

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

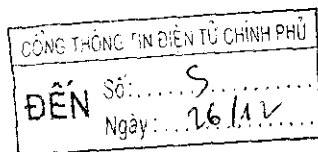
Số: 63/2013/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Lạt, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định giá các loại đất năm 2014
trên địa bàn huyện Lâm Hà - tỉnh Lâm Đồng**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 950/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn huyện Lâm Hà, đề:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thừa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thừa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Lâm Hà trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 54/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Lâm Hà - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định thì xử lý như sau:

a) Trường hợp vẫn còn trong thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo số đã phê duyệt và không phải nộp phạt chậm nộp.

b) Trường hợp quá thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục nộp tiền theo quyết định đã được phê duyệt và phải nộp một khoản tiền phạt chậm nộp theo quy định của pháp luật.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh; TT tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM HÀ**

(Kèm theo Quyết định số: 63 /2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	THỊ TRẤN ĐÌNH VẤN	
1	Quốc lộ 27	
-	Từ giáp Bình Thạnh đến Cổng xoan	524
-	Từ Cổng Xoan đến ngã ba Gia Thạnh (thửa 91, TBD 73)	785
-	Từ ngã ba Gia Thạnh (hết thửa 91, TBD 73) đến ngã ba Đoàn Kết (thửa số 201 tờ bản đồ 69)	1.047
-	Từ ngã ba Đoàn Kết (hết thửa 201, TBD 69) đến đường vào tổ 4 Văn Tâm (thửa số 367, TBD 63)	1.500
-	Từ đường vào tổ 4 Văn Tâm (hết thửa 367, TBD 69) đến cầu Cỏ Gia (thửa 587, TBD 63)	1.800
-	Từ cầu Cỏ Gia (hết thửa 587, TBD 62) đến ngã ba Bưu điện (hết thửa 331, TBD 62)	2.500
-	Từ ngã ba Bưu Điện huyện (hết thửa 331, TBD 62) đến ngã tư Quyền Lương hết đất ông Thăng (thửa 366, TBD 61)	3.000
-	Từ nhà ông Quyền Lương (thửa 903, TBD 61) đến hết đất bà K' Duyên (thửa 199, TBD 61)	3.500
-	Từ hết đất bà K' Duyên (hết thửa 199, TBD 61) đến cổng Kiểm Lâm	3.000
-	Từ cổng Kiểm Lâm đến hết đất Hà Khoa (thửa 103, tờ BD 59)	2.800
-	Từ hết đất Hà Khoa (thửa 103, TBD 59) đến ngã ba (đại lý vật liệu Lâm Hà, thửa số 222, TBD 56)	1.800
-	Từ ngã ba (đại lý vật liệu Lâm Hà, hết thửa 222, TBD 56) đến giáp xã Đa Dờn.	1.500
2	Tỉnh Lộ 725	
-	Từ ngã ba Sơn Hà đến cổng hết đất ông Trường (thửa số 1077, TBD 58)	1.300
-	Từ cổng hết đất ông Trường (thửa số 1077, TBD số 58) đến cầu Tân Văn	800
3	Đường Đình Văn - Ba Căng	
-	Từ ngã ba Quảng Đức đến hết Trường tiểu học Đình Văn V	1.500

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
-	Từ hết trường TH Đình Văn V tới ngã ba nhà ông Miên (thửa số 12, tờ BĐ 71)	1.300
-	Từ ngã ba nhà ông Miên (hết thửa số 12, tờ BĐ 71) đến hết cống ông Hữu (thửa số 46, tờ BĐ 76)	800
-	Từ hết cống ông Hữu (hết thửa số 46, tờ BĐ 76) đến hết đất ông Thành (thửa số 270, tờ BĐ 82)	700
-	Từ hết đất ông Thành (hết thửa số 270, tờ BĐ 82) đến ngã ba chợ Hòa Lạc (giáp thửa 304, TBĐ 86)	450
-	Từ ngã ba chợ Hòa Lạc (thửa 304, TBĐ 86) đến cầu Hòa Lạc	331
-	Từ cầu Hòa Lạc đến giáp Tân Hội - Đức Trọng	300
4	Đường nhánh của tổ dân phố	
4.1	Đường nhánh Xoan - Đa Huỳnh	120
4.2	Đường nhánh Cô Gia	120
4.3	Đường nhánh Bồ Liêng-Re Nhắc	120
4.4	Đường nhánh Pot Pe-Con Tách Đẳng	120
4.5	Đường nhánh TDP Gia Thạnh	120
4.6	Đường nhánh Hòa Lạc	120
4.7	Đường nhánh Đa Rơ Măng - Bang Pung	120
4.8	Đường nhánh TDP Văn Minh, Văn Tâm, Quảng Đức	150
4.9	Đường nhánh TDP Đồng Tâm, Đồng Tiến	150
4.10	Đường nhánh TDP Yên Bình	150
4.11	Đường nhánh TDP Văn Hà	150
4.12	Đường trục chính trong khu Tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư)	1.256
5	Các nhánh của tuyến QL 27	
5.1	Từ nhà ông Thông kiểm lâm (thửa số 116, TBĐ số 78) Gia Thạnh đến hết đường	150
5.2	Từ nhà ông Tâm Gia Thạnh (thửa số 107, TBĐ số 78) đến hết đường	159
5.3	Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường	
-	Từ ngã ba Gia Thạnh (thửa 90, TBĐ 73) đến cống N1-11	259
-	Từ cống N1-11 đến ngã tư xạc bình (thửa 151, TBĐ 52)	209
5.4	Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đình Văn - Ba Càng	
	- Từ cầu đường - kênh N1-11	230
	- Từ kênh N1-11 đến hết đường (thửa 196, TBĐ 72)	159
5.5	Đường từ nhà bà Gléo (thửa số 493, TBĐ 69) khu phố Cô Gia đến hết đường	230
5.6	Đường từ nhà ông Hường (thửa số 201, TBĐ 68) đến hết đường	256
5.7	Đường từ nhà ông Tú (thửa số 121, TBĐ 68) đến hết đường	256

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.8	Đường từ nhà ông Thìn (thửa số 74, TĐĐ 68) đến hết đường	256
5.9	Đường từ VLXD Mai Toàn (thửa số 556, TĐĐ 63) đến hết đường	256
5.10	Đường từ Cổ Gia đến hết nhà ông Lộc (thửa 401, TĐĐ 63)	209
5.11	Đường từ nhà bà Nhuận (bưu điện) thửa 463, TĐĐ 62 đến nhà ông Táu (thửa 123, TĐĐ 66)	
	- Đường từ QL 27 đến hết đất nhà ông Hòa (thửa 26, TĐĐ 66)	256
	- Đoạn còn lại (hết thửa 26, TĐĐ 66 đến hết đường)	230
5.12	Đường vào trụ sở UBND huyện	
	- Từ QL 27 đến ngã ba vào khu phố Se Nhắc	2.076
	- Từ ngã ba vào khu phố Se Nhắc đến ngã ba (Quán Phô tô) thửa số 629, TĐĐ số 61	1.457
	- Đường từ ngã ba khu phố Se Nhắc đến hết đất ông Phạm Mâu (thửa 790, TĐĐ 61)	313
	- Từ hết quán pho to (thửa 629, TĐĐ 61) đến hết đường	313
	- Từ Trụ sở thanh tra Huyện đến hết đất ông Nguyễn Thanh Mẫn (thửa 62, TĐĐ 66)	313
5.13	Đường từ đại lý Bình (thửa 130, TĐĐ 61) Bò Liêng đến hết đường	300
5.14	Đường từ ngã ba Long Hương (thửa số 324, TĐĐ 59) - sông Đa Dâng	
	- Từ QL 27 đến hết đất ông Tân, ngã ba đi senhắc (thửa 179, TĐĐ 61)	313
	- Đoạn còn lại (hết thửa 179, TĐĐ 61 đến hết đường)	280
5.15	Đường từ nhà ông Quý (QL 27) thửa số 104, TĐĐ số 68 vào hết khu phố Riông Se	
	- Từ kênh N1-9 đến hết đất nhà ông Sỹ (thửa số 304, TĐĐ số 21)	206
	- Đoạn còn lại (hết thửa 304, TĐĐ 21 đến hết đường)	156
5.16	Đường từ nhà ông Chiến (thửa số 424 TĐĐ số 68) đến đập tràn	
	- Đoạn từ nhà ông Chiến (thửa số 424 TĐĐ số 68) đến giáp đất nhà ông Oanh (hết thửa số 181 TĐĐ số 64)	256
	- Đoạn từ đất nhà ông Oanh (thửa số 158, TĐĐ số 64) đến giáp đất nhà ông Thịnh Liên (hết thửa số 74 TĐĐ số 64)	350
	- Đoạn từ nhà ông Thịnh Liên (thửa số 42, TĐĐ số 64) đến đập tràn	256
5.17	Đường từ nhà bà Phương (thửa số 17, TĐĐ số 64) đến hết đường vào đồi độc lập tổ 6 Văn Tâm	206
5.18	Đường từ QL 27 đi đập tràn	
	- Từ hết đất ông Kim (QL 27) thửa số 83, TĐĐ số 63-ngã tư	400
	- Từ ngã tư đến đập tràn	306
5.19	Đường từ nhà ông Ba cà phê (thửa số 582, TĐĐ số 63) đường đi đập tràn (thửa số 02, TĐĐ số 63)	206

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.20	Đường từ nhà ông Niên (thửa số 349, TĐĐ số 62) - giáp đất ông Cảnh (thửa số 196, TĐĐ số 62)	409
5.21	Đường từ hết đất ông Trần Đức Hải (thửa 331, TĐĐ 62) đến kênh tiêu	559
5.22	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa số 101, TĐĐ số 62) đến nhà ông Hòa bến xe	256
5.23	Đường từ hết đất ông Lanh (thửa số 245, TĐĐ số 62)- mương tiêu	619
5.24	Đường từ VLXD sang (thửa số 150, TĐĐ số 62)- mương tiêu	675
5.25	Đường từ quán Quyền Lượng (thửa số 150, TĐĐ số 62) - mương tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)	1.550
5.26	Đường từ Ngân Hàng - mương tiêu	700
5.27	Đường từ ngã 4 Long Hương (thửa số 266, TĐĐ số 59) - ruộng khu phố Bồ Liêng	350
5.28	Đường từ VLXD Lâm Hà đến hết đường vào xóm ông Du Hành	258
5.29	Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TĐĐ số 56 (giáp trại giống) đi nghĩa trang dân tộc khu phố Bồ Liêng - Se Nhắc	
	- Từ hết đất nhà ông Dui đến cống N1 - 1	209
	- Cống N1-1 đến hết khu dân cư gần nghĩa trang.	120
5.30	Đường từ ngã ba bệnh viện đi đoàn kết	
-	Từ hết nhà ông Hiện QL 27 đến hết cống N1-9	400
-	Cống N1-9 đến ngã ba ông Tống Văn Dũng (thửa số 400, TĐĐ số 27)	300
-	Đoạn còn lại	150
5.31	Đường đi ngã ba Nam Hà	
-	Từ hết đất nhà ông Bùi Thanh Chương đến nghĩa trang TT Đình Văn	256
-	Đoạn còn lại	150
6	Đường nhánh của Đình Văn - Ba Càng	
6.1	Đường từ nhà ông Hào (thửa số 499, TĐĐ số 63) - hết đường	140
6.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh Trúc (thửa 248,TĐĐ 71)-hết đường	140
6.3	Đường từ nhà ông Hồ Đức Vinh (thửa 118,TĐĐ 76)-hết đường	140
6.4	Đường từ nhà ông Ha Pút B (thửa 37,TĐĐ 81)-hết đường	140
6.5	Đường từ nhà ông Minh Hoàng (thửa 51,TĐĐ 82)-hết đường	140
6.6	Đường từ nhà ông Nhung (thửa 285,TĐĐ 84)-hết đường	140
6.7	Đường từ nhà ông Trần Đình Hạ (thửa số 297, TĐĐ số 67) - hết đường	159
6.8	Đường từ trường Đình Văn V (thửa 154, TĐĐ 67) đến hết đường	159
6.9	Đường từ nhà ông Đình Văn Tiến (thửa 331, TĐĐ 67) đến hết đường	159
6.10	Đường từ nhà ông Nguyễn Quang Việt (thửa235, TĐĐ67) đến hết đường	159
6.11	Đường từ nhà ông Miên (thửa12, TĐĐ 71) đến hết đường	180
6.12	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyên (thửa 275, TĐĐ 67) đến hết đường	159

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6.13	Đường từ nhà bà Khuu Thị Hưu (thửa 317, TBD 68) đến hết đường	159
6.14	Đường từ nhà ông Nguyễn Long (thửa 345, TBD 68) đến hết đường	159
6.15	Đường từ nhà bà Lê Thị Hậu (thửa 369, TBD 68) đến hết đường	159
6.16	Đường từ nhà ông Phương (thửa 96, TBD 71) đến hết đường	159
6.17	Đường từ cổng ông Hữu (thửa số 46, TBD 76) - hết TDP ContáchĐặng	
	- Từ cổng ông Hữu (thửa 46, TBD 76) đến hết đất nhà ông Trương Đồng (thửa 407, TBD 20)	300
	- Từ hết nhà ông Trương Đồng (hết thửa 407, TBD) đến hết đất nhà ông Tư Sài Gòn (hết thửa 158, TBD 12)	250
	- Từ cổng nhà ông Tư Sài Gòn (hết thửa 158, TBD 12)-đến sông Đa Dâng	156
6.18	Từ nhà ông Vinh (thửa 118, TBD số 76) đến nhà K Hai (thửa 135, TBD 76) TDP Văn Hà	140
6.19	Từ nhà ông Diệu (thửa 171, TBD số 83) đến hết đường	140
6.20	Đường từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa 46, TBD 83) - hết đường	140
6.21	Đường từ hết đất bà Liệp (thửa 343, TBD 86-cổng N1/10) đến hết đường	155
6.22	Đường từ quán ông Vinh (thửa 56, TBD 88) đến hết đất ông Lóng (thửa 162, TBD 90)	154
6.23	Đườn từ ngã tư xác bình đến quán ông Hữu Anh (thửa 303, TBD 86)	154
7	Các đường nhánh của TL725	
7.1	Đường từ ngã ba nhà máy nước đến hết đường.	209
7.2	Đường từ ngã ba xưởng cưa ông Huệ đến hết đường.	250
II	THỊ TRẤN NAM BAN	
1	Đất dọc đường tỉnh lộ 725 - Đường Điện Biên Phủ	
-	Từ giáp xã Mê Linh đến ngã 3 đi trường tiểu học Từ Liêm	331
-	Từ ngã 3 đường vào Trường tiểu học Từ Liêm đến ngã ba đi THCS Từ Liêm	529
-	Từ ngã ba đi trường THCS Từ Liêm đến giáp vườn chè (hết thửa 282 và 331 TBD25)	794
-	Từ vườn chè (thửa 60 TBD25) đến ngã ba Đông Anh II (ông Viên)	1.190
-	Từ ngã ba đường Đông Anh II (ông Viên) đến Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban	1.588
-	Từ Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban đến cầu Xay xát (hết thửa 282 và 266 TBD 36)	1.190
-	Từ cầu Xay xát (thửa 281 và 267 TBD 36) đến ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công(ngã tư nông trường 4 cũ)	794
-	Từ ngã 4 (nông trường 4 cũ) đến trụ sở UBND TT Nam Ban hiện nay (ngã ba cổng TDP văn hóa Ba Đình)	926

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
-	Từ ngã ba công văn hóa Ba Đình đến Gia Lâm	1.323
2	Đất trục đường liên xã	
2.1	Ngã ba Đông Từ đến ngã 4 Hùng Vương	154
	Từ ngã 4 Hùng Vương đến giáp xã Đông Thanh	103
2.2	Đoạn từ ngã 4 NT4 cũ đến ngã ba đường vào xóm Hà Bắc(chi Lăng III)	110
	Từ ngã ba vào xóm Hà Bắc (Chi Lăng III) đến ngã 3 Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi)	95
	Từ ngã ba Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) đến dốc võng (giáp xã Nam Hà)	94
2.3	Từ bùng binh đường ĐT 725 đến cổng chùa Linh Ân	595
	Từ cổng chùa Linh Ân đến đỉnh dốc công an (Thửa 28 Tờ BĐ số 57)	159
	Từ đỉnh dốc công an (hết thửa số 28 tờ BĐ 57) đến ngã ba Chi lăng 2 (đi Nam Hà-Thác voi)	93
2.4	Đường từ ngã ba Nông trường 4 cũ đến cầu Thanh Trì (giáp xã Đông Thanh)	139
3	Đường Liên Thôn khu TDP	
3.1	Đường từ ngã ba ĐT 725 đến trường tiểu học Từ Liêm	136
3.2	Từ trường tiểu học Từ Liêm đến hồ Từ Liêm.	99
3.3	Đường từ ngã 4 Hùng Vương đến cầu Đông Anh 3.	99
3.4	Đường từ ngã 3 Đông Thanh II (Nhà ông Viên) đến ngã 3 Liên Do (thửa 170 BĐ 22)	248
3.5	Đường từ ngã ba (cổng nhà văn hóa TDP Đông Anh I xuống sinh 78 Đông Anh 1) đến trường tiểu học Nam Ban II	462
3.6	Đường từ tiểu học Nam Ban II đến hồ Bãi Công TDP Thành Công	99
3.7	Đường từ sau chợ Thăng Long cạnh nhà bà Đĩnh (thửa số 451, TĐĐ số 08) tới ngã ba giáp đất nhà ông Bùi Đức An Đông Anh II	103
3.8	Đường từ ngã ba đối diện cổng trường tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trưng Vương - Thăng Long đến cổng vào TDP văn hóa Trưng Vương (Phân viện Nam Ban)	206
3.9	Đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường xuống hồ Bãi Công đến Bãi Công - Thành Công.	99
3.10	Đường từ ngã 4 vào trường mầm non II đến chùa Linh Ân (đường liên khu Ba Đình)	216
3.11	Đường từ TDP văn hóa Ba Đình vào trường THPT Thăng Long	277
3.12	Đường từ ngã ba công văn hóa TDP Bạch Đằng đến ngã 3 đường liên TDP Bạch Đằng - Thăng Long.	132
3.13	Đường từ ngã ba xóm Hà Bắc đến giáp xã Mê Linh	83
3.14	Đường từ ngã ba nhà ông Hữu (thửa số 79, tờ BĐ 19) đến ngã ba đi xóm Hà Bắc (cạnh Nhà trẻ TDP Chi Lăng III)	88

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.15	Đường từ hồ Bãi Công đến đến giáp xã Mê Linh	88
3.16	Đường từ ngã ba (sân bóng Chi Lăng II - III) đến ngã ba đường đi Nam Hà.	83
3.17	Đường từ ngã ba nhà ông Sắc đến ngã ba giáp đất nhà ông An (Đông Anh II)	99
3.18	Đường từ ngã ba giáp nhà ông An (Đông Anh II) đến giáp xã Đông Thanh	66
3.19	Đường từ ngã ba giáp nhà ông Luân - Hiệp đến hồ Từ Liêm	132
3.20	Đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm đến ngã ba đi Đông Anh I , hồ Từ Liêm	132
3.21	Đường từ hồ Từ Liêm đến đường liên TDP Đông Anh I	66
3.22	Đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cẩn Đình Dũng đến Trường TH Nam Ban II	416
3.23	Đường ngã ba giáp nhà ông Hế (thửa số 137, TĐĐ 31) đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyền (thửa số 182, TĐĐ 31)	66
3.24	Đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng đến thửa số 231 TĐĐ 33 (Sinh 78 khu Đông Anh I)	66
3.25	Từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cãi (thửa 01 TĐĐ 11) đến Hồ Từ Liêm 2	69
3.26	Từ ngã ba TL 725 nhà Tình - Hải (thửa số 44 TĐĐ 12) đến ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1	69
3.27	Từ ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 đến giáp xã Mê Linh	88
3.28	Từ cầu Đông Anh 3 đến giáp xã Mê Linh	69
3.29	Từ ngã ba TL 725 nhà Cúc - Ảnh (thửa số 102 TĐĐ 25) đến ngã ba trường TH Nam Ban 2	96
3.30	Từ ngã ba Hồ Văn Bảo (thửa số 166 tờ ĐĐ 38) đến đình dốc ông Tãi (Thửa số 136 TĐĐ 43)	88
3.31	Từ ngã ba TL 725 nhà Trung - Thanh (thửa số 67 TĐĐ 51) đến ngã ba nhà ông Toàn - Thước (thửa số 311 TĐĐ 51)	138
3.32	Từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND TT Nam Ban đến giáp xã Gia Lâm (Cầu Treo)	176
3.33	Từ ngã 4 trường Mầm non 2 đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc (thửa số 3 TĐĐ 56)	110
3.34	Từ ngã ba nhà tình nghĩa (thửa số 194 tờ ĐĐ 41) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng (thửa số 56 tờ ĐĐ 40)	69
3.35	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 đến nhà ông Trần Như Nhung (thửa số 459 TĐĐ 20)	69
3.36	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo (thửa số 01 TĐĐ 33) đến nhà ông Lục (thửa số 285 TĐĐ 20)	69
3.37	Ngã ba đường liên xã (nhà bà Tuyết Hợi) đến Hồ bà Huân	69
3.38	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 đến ngã 3 Vinh - Dừa (thửa 161 TĐĐ 31)	69
3.39	Từ ngã ba nhà ông Tình đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn (thửa 55 TĐĐ 31)	69

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.40	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng (thửa 265 TBD 16) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng (thửa số 31 BD 17)	69
3.41	Từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bồi đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm	104
3.42	Từ ngã ba nhà Liên Do (thửa số 170 BD 22) đến ngã 4 Hùng Vương (đi Đông Anh 3 -xã Đông Thanh)	154
3.43	Từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên (thửa số 22 TBD 22) đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải (thửa số 6 TBD 9)	69
3.44	Đường bê tông khu dân cư sân bóng (cũ)	953
3.45	Đường từ ngã ba đường liên xã Đất ông Quang (Thửa 98 TBD số 31) đến hồ bà Huân (thửa số 243 TBD số 32)	69

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	XÃ TÂN VĂN	
*	Khu vực 1	
1	Đường TL 725	
-	Từ cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống	1.333
-	Từ nhà ông Lễ(thửa 923, TBD 16) tới cầu cơ giới	926
-	Từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn	397
-	Từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn tới trụ sở thôn Tân Thành (thửa số 32, TBD 41)	140
-	Từ trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà	397
-	Từ đầu cầu sắt cũ đến ngã ba khu tập thể giáo viên	1.111
2	Đường Tân Văn - Phúc Thọ	
-	Từ trạm xá xã Tân Văn tới ngã ba đi Tân Lin	794
-	Từ ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa	397
-	Từ ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức	317
-	Từ ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận	198
-	Từ ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ	119
*	Khu Vực 2	
1	Đường liền kề khu trung tâm trụ sở UBND xã (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)	410
2	Đường từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng	159
3	Đường từ ngã ba Trại giống tới cầu khỉ giáp huyện Đức Trọng	
-	Từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung	137

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
-	Từ hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô (thửa 226, TBD32)	106
-	Từ hết nhà ông Hoàng Thành Đô tới cầu khi giáp Đức Trọng	80
4	Đường từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa (thửa 332, TBD 19)	150
5	Đường thôn Tân An đi Tân Thuận	
-	Từ Cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa (thửa số 1351, TBD22)	80
-	Từ Hội trường thôn Tân Hòa (hết thửa số 1351, TBD 22) tới ngã ba Tân Thuận	80
6	Đường Tân Tiến đi Tân An (hết đất nhà Oanh Thắng, thửa 1354, TBD22 đến giáp đất nhà Phước Yên, thửa 69, TBD 15)	80
*	Khu vực 3	
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	53
-	Còn lại	47
II	XÃ TÂN HÀ	
*	Khu vực 1	
1	Đường TL 725	
-	Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Phúc Hưng	393
-	Từ ngã ba Phúc Hưng tới ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1	500
-	Từ ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1 tới ngã ba đi xã Phúc Thọ	837
-	Từ ngã ba đi xã Phúc Thọ tới Phân Viện Y tế	1.191
-	Từ Phân viện Y tế tới ngã ba cây xăng ông Bạ	1.728
-	Từ Ngã ba cây xăng ông Bạ (hết thửa số 189, TBD02) tới ngã ba đường lên chùa Hà Lâm	1.997
-	Từ Ngã ba lên chùa Hà Lâm tới đất ông Nguyễn Văn Tinh (thửa số 89, TBD 04)	1.594
-	Từ đất ông Tinh (hết thửa số 89, TBD 04) tới cổng trường C1 Tân Hà	1.191
-	Từ cổng trường C1 Tân Hà (hết thửa số 145 và 156, TBD 04) đến cổng trường C2 Tân Hà	898
-	Từ Cổng trường C2 Tân Hà (hết thửa số 115 và 51 TBD 07) đến ngã ba đi Đan Phượng (thửa 405 và thửa 548)	570
-	Từ ngã ba đi Đan Phượng đến giáp xã Liên Hà	387
2	Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (TL 725 mới)	
-	Từ ngã tư Tân Hà (thửa 35, 82) tới ngã ba cổng thôn Tân Đức	1.989
-	Từ ngã ba Tân Đức tới ngã ba Nhà Thờ (thửa 115)	1.340
-	Từ ngã ba Nhà thờ (hết thửa 115) tới cột điện trung thế số 286/128/10	614
-	Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số 286/128/51	393
-	Từ cột điện trung thế 286/128/51 tới ngã ba Trần Quốc Toàn	497

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
-	Từ ngã ba Trần Quốc Toàn (thửa 24, TBĐ 27) tới giáp xã Liên Hà	336
3	Đường đi xã Phúc Thọ	
-	Từ giáp TL 725 (thửa 331, TBĐ02) tới ngã ba Nghĩa trang (thửa số 162, 160, TBĐ02)	544
-	Từ ngã ba Nghĩa trang tới ngã ba thôn Thạch Thất II (thửa 107, 111, TBĐ 03)	336
-	Từ ngã ba thôn Thạch Thất II tới giáp xã Phúc Thọ	269
4	Đường đi xã Đan Phượng	
-	Từ giáp TL 725 (cũ) tới giáp xã Đan Phượng	198
*	Khu vực 2	
1	Các đường nhánh thôn Liên Trung	
1.1	Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Thạch Thất II (thửa 01, TBĐ06)	68
1.2	Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Phúc Hưng (thửa 01, TBĐ57)	90
1.3	Đoạn giáp TL 725 tới Đài truyền hình (Thửa 14, TBĐ 57)	96
1.4	Đoạn từ Đài truyền hình (hết thửa 14, TBĐ 57) tới hết thôn Phúc Hưng (thửa 19, TBĐ 18)	80
1.5	Đoạn từ TL725 tới hết thôn Phúc Thọ I (thửa 34, TBĐ09)	140
1.6	Đoạn từ TL725 vào 300 m - đất ông Trí(thửa 227, TBĐ02)	168
1.7	Đoạn từ 300 m (hết thửa 227, TBĐ 02) tới đường xóm 2	69
1.8	Đoạn đối diện phân viện Y tế vào 500 m (từ thửa 469 đến thửa 186, TBĐ09)	281
1.9	Đoạn từ cây xăng ông Bạ tới đình dốc (từ thửa 189 đến hết thửa 168, TBĐ 02)	666
-	Đoạn từ đình dốc giáp đường đi xã Phúc Thọ (thửa 107, TBĐ03)	500
1.10	Đoạn từ đình dốc tới hết nhà ông Nhâm	828
1.11	Đoạn từ ngã tư Tân Hà tới cổng thôn Thanh Thất I (từ thửa 313 đến hết 454, TBĐ 04)	882
1.12	Đoạn từ Phân Viện Y tế đến trường Mầm Non Tân Hà	180
1.13	Đoạn từ TL 725 đến cổng trường THPT Tân Hà	200
2	Các đường thôn Phúc Hưng	
2.1	Đoạn từ TL725 vào 500 m (từ thửa 468 đến hết thửa 253, TBĐ09)	135
2.2	Đoạn từ 500m đến hết thôn Phúc Hưng	68
3	Đường thôn Phúc Thọ I	
-	Đoạn từ giáp thôn Liên Trung tới phân trường Tiểu học Tân Hà 2 (từ thửa 105 đến hết thửa 409)	67
4	Đường thôn Tân Trung	
4.1	Đoạn từ TL 725 tới chùa Hà Lâm	538
4.2	Đoạn từ TL275 (nhà ông Đức-thửa 400, TBĐ04) vào 200m (thửa 149, TBĐ10)	270

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4.3	Đoạn từ TL 725(thửa 87,TBĐ25) tới ngã tư (thửa 61, TBĐ25)	135
4.4	Đoạn từ Ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức (thửa 30,60, TBĐ 25) tới đường đi xã Hoài Đức (thửa 331,46,TBĐ 04)	166
4.5	Đường từ công Văn hóa thôn Thạch thất 1 đến chợ Tân Hà	180
5	Đường thôn Thạch Thất I	
5.1	Đoạn từ công văn hóa thôn Liên Trung tới giáp thôn Thạch Tân	67
5.2	Đoạn từ nhà ông Đức vào 200 m đến giáp thôn Thạch Tân	66
5.3	Đoạn từ nhà ông Thành đến đường thôn Thạch Thất I (nhà ông Đình) (thửa 391, TBĐ 10 đến thửa 288, TBĐ 09)	40
6	Đường thôn Tân Đức	
6.1	Đoạn từ đường đi Hoài Đức đến 300 m (hết nhà ông Lân)- từ thửa 185,TBĐ 05 đến hết thửa192,TBĐ25 và thửa 424, TBĐ 04	497
6.2	Đoạn từ hết thửa 137 (TBĐ 05) vào 200m	173
6.3	Đoạn từ công văn hóa thôn Tân Đức (thửa 58,TBĐ28) vào 200 m tới giáp thôn Phúc Thọ 2(thửa 35,TBĐ28)	168
7	Đường thôn Đan Phượng I	
7.1	Đoạn từ TL 725 (thửa 360,TBĐ 25) tới đất ông Thông (thửa 575,TBĐ 24)	199
-	Đoạn từ hết đất ông Thông (hết thửa 575) đến đường đi xã Đan Phượng	69
7.2	Đoạn từ TL 725 đến bãi đã thôn Phúc Thọ II (từ thửa 309 đến thửa 01, TBĐ 24)	67
*	Khu vực 3:	
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	50
-	Còn lại	40
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39
-	Còn lại	28
III	XÃ HOÀI ĐỨC	
*	Khu vực 1	
1	Đường Tân Hà- Tân Thanh	
-	Từ ngã ba Nhà thờ vào 200 m	882
-	Từ 200 m đến hết công nghĩa địa	551
-	Từ hết công nghĩa địa đến đầu đập (gần UBND xã)	331
-	Từ đầu đập đến ngã ba thôn 5 (nhà ông Công)	386
-	Từ ngã ba thôn 5 đến giáp xã Tân Thanh	221
2	Đường TL 725	
-	(hết các thửa 135, 95, 96, TBĐ 08)	1.386
-	Từ ngã ba Nhà thờ (hết thửa 115) tới cột điện trung thế số 286/128/10	604

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
-	Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số 286/128/51	384
-	Từ cột điện trung thế 286/128/51 tới ngã ba Trần Quốc Toàn	491
*	Khu vực 2	
1	Các đường liên thôn	
1.1	Từ ngã ba Trần Quốc Toàn đến ngã ba nghĩa địa thôn 4	132
-	Từ ngã ba nghĩa địa thôn 4 đến đất nhà ông Khoa (thôn Đức Hải)	53
-	Từ nhà ông Khoa đến hết đất nhà ông Quảng (thôn Đức Hải)	53
1.2	Từ ngã ba thôn Hải Hà đến đập Đa Sa	53
1.3	Từ ngã tư cổng UBND xã đến ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức 1	66
1.4	Từ ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức 1 đến đường liên xã (nhà cô Thu)	92
1.5	Từ ngã ba thôn Vinh Quang(nhà ông Chí) đến ngã ba Chùa Vạn Thiện	265
1.6	Từ ngã ba thôn 6 (nhà ông Tùng) đến ngã ba giáp đất ông Chạy	66
1.7	Ngã ba Đồi dầu đến nhà ông Hòa	66
*	Khu vực 3:	
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	49
-	Còn lại	40
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39
-	Còn lại	28
IV	XÃ TÂN THANH	
*	Khu vực 1	
	Đường Tân Hà-Tân Thanh	
-	Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba thôn Đông Thanh (thửa 116, TBĐ 21)	166
-	Từ ngã ba Đông Thanh đến đất ông Quế (thửa 116, TBĐ 21)	200
-	Từ đất ông Quế đến cầu UBND xã cũ	260
-	Từ Cầu UBND xã cũ đến chân dốc vát (thửa 103,TBĐ 31)	220
-	Từ chân dốc vát đến đỉnh dốc vát (thửa 27,TBĐ 36)	120
*	Khu vực 2	
	Đường liên thôn	
1	Thôn Tân An đi thôn Thanh Hà	66
2	Thôn Thanh Hà đi thôn Tân Bình	100
3	Thôn Tân An đi thôn Thanh Bình	66
4	Thôn Đoàn Kết đi thôn Đông Thanh	66
5	Thôn Hòa Bình đi thôn Tân An	100
6	Thôn Hòa Bình đi thác Bụi	100
7	Thôn Com Pang đến ngã ba Long Lan	66

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
8	Từ ngã ba Long Lan đến ngã ba nhà ông Lô	150
9	Thôn Tân Bình đi thôn Tân Hợp	100
10	Từ thôn Thanh Bình (thửa 60, TBD 08) đến giáp xã Hoài Đức	66
11	Từ thôn Thanh Hà (ngã ba ông Hòa -thửa 83, TBD 15) đi thôn Bằng Sơn(hết thửa 11 TBD 02)	66
12	Từ thôn Thanh Hà (thửa số 10, TBD 15) đi thôn Thanh Bình (hết thửa 162, TBD 9)	66
*	Khu vực 3:	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39
-	Còn lại	28
V	XÃ LIÊN HÀ	
*	Khu vực 1	
1	Đường TL 725 (cũ)	
-	Từ giáp xã Tân Hà tới cột 3 thân 500 KV	92
-	Từ cột 3 thân 500KV đến hồ	140
-	Từ Hồ tới trường CII	90
2	Đường TL 725 (mới)	
-	Từ giáp xã Tân Hà tới ngã ba thôn Phúc Thọ	160
-	Từ ngã ba thôn Phúc Thọ đến cổng trường C2	119
-	Từ cổng trường C2 đến cổng trường Lán Tranh II	180
-	Từ cổng trường Lán Tranh II đến ngã ba ông Nhâm	132
-	Từ ngã ba ông Nhâm đến đỉnh dốc suối Lạnh	106
*	Khu vực 2	
1	Đường từ ngã ba Trần Quốc Toàn đi đập Đa Sa	
-	Từ ngã ba Trần Quốc Toàn đến hết trường Trần Quốc Toàn	132
-	Từ hết trường Trần Quốc Toàn đến đối diện phân trường Hoài Đức	70
-	Từ đối diện phân trường Hoài Đức đến ngã ba ông Sánh	80
-	Đoạn còn lại	66
2	Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng	
-	Từ ngã ba Xương cá vào 300 m (thửa-32, 337, TBD 50)	140
-	Từ 300 m (thửa 32,337, TBD 50) đến thôn Chiến thắng	80
-	Đoạn còn lại	66
3	Khu vực 3:	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	45
-	Còn lại	30
VI	XÃ PHÚC THỌ	
*	Khu vực 1	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Đường Tân Hà - Phúc Thọ	
-	Từ giáp xã Tân Hà đến ngã ba Dược Liệu (thửa 542, TBĐ 33)	132
2	Đường Tân Văn - Phúc Thọ	
-	Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Dược Liệu	119
-	Từ ngã ba Dược Liệu đến bờ đập	159
-	Từ bờ đập đến ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, TBĐ 27)	265
-	Từ ngã ba đi Hoài Đức đến ngã ba Nông trường I (thửa 187, TBĐ 59)	198
-	Từ ngã ba Nông trường I đến nhà ông Đắc (thửa 54, TBĐ 55)	132
-	Từ nhà ông Đắc (hết thửa 54) đến nhà ông Sơn (thửa 409, TBĐ 130)	110
-	Từ nhà ông Sơn (hết thửa 409) đến ngã ba Lâm Bô	166
*	Khu vực 2	
	Các đường liên thôn	
1	Từ ngã ba Nông trường I đến thủy điện Sardeung	105
2	Từ ngã ba bà Tắc đến thôn Đạ Pe	66
3	Từ Ngã ba đi Hoài Đức đến giáp xã Hoài Đức	66
*	Khu vực 3:	
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	49
-	Còn lại	40
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39
-	Còn lại	28
VII	XÃ ĐAN PHƯỢNG	
*	Khu vực 1	
-	Từ giáp xã Tân Hà đến hết trường THCS	200
-	Từ hết trường THCS đến nghĩa địa thôn Phượng Lâm	200
-	Từ giáp xã Tân Hà đến hết trường Mẫu Giáo thôn Đoàn Kết	140
-	Từ trường Mẫu giáo thôn Đoàn Kết đến ngã ba trường tiểu học Đan phượng II	156
-	Từ nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phượng Lâm	132
-	Từ ngã ba trường Tiểu học Đan Phượng II đến ngã ba đi thôn Nhân Hòa	132
-	Từ ngã ba nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến hết ngã ba nhà Thành Sính	132
-	Từ giáp xã Tân Hà đến hết trường nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đoàn Kết (thửa 453, tờ BĐ số 01)	130
-	Từ ngã ba trường Tiểu học Đan Phượng II đến hết dốc nhà ông Nam (thửa số 80, Tờ BĐ số 04)	130

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
-	Từ nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phụng Lâm đến ngã ba bà Ngan (thửa 441, tờ BĐ số 10)	130
-	Từ hết đất nhà bà Ngan(hết thửa 441, tờ BĐ 10) đến hết đường	130
-	Từ ngã ba ông Sơn thủy đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình	130
-	Từ thửa 395, tờ BĐ 01 đến hết thửa số 92 tờ BĐ số 01 (đối diện của hàng VLXD Tuyên Phần)	130
*	Khu vực II	
-	Các đường liên thôn lớn hơn 2,5 m đầu nối với đường khu vực 1	100
*	Khu vực 3:	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m đầu nối với đường khu vực 2	39
-	Còn lại	28
VIII	XÃ GIA LÂM	
*	Khu vực 1	
1	Đường TL 725	
-	Từ TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn 5	800
-	Từ ngã ba đi thôn 5 đến công văn hóa thôn 4	500
-	Từ công văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo	500
-	Từ trường Mẫu giáo đến công văn hóa thôn 3	300
-	Từ công văn hóa thôn 3 đến cầu suối cạn	250
-	Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1	180
-	Từ đỉnh dốc đá thôn 1 đến hồ thôn 1	150
-	Từ hồ thôn 1 đến giáp Đức trọng	100
2	Đường đi xã Đông Thanh	
-	Từ giáp TL725 đến công văn hóa thôn 5	200
-	Từ công văn hóa thôn 5 đến công văn hóa thôn 6	180
-	Từ công văn hóa thôn 6 đến giáp xã Đông Thanh	150
*	Khu vực 2	
1	Khu vực chợ Gia Lâm	
1.1	Từ trạm Thuế đến đất ông Truyền (thửa 154, TBĐ 11)	200
1.2	Từ đất ông Đình (thửa 31, TBĐ 11) đến đất ông Hiến (thửa 27, TBĐ 17)	150
-	Từ hết đất ông Hiến (hết thửa 27) đến đất bà Đoan (Thửa 52, TBĐ 11)	150
-	Từ đất bà Đoan (hết thửa 52) đến ngã tư ông Quý (thửa 39, TBĐ 11)	250
-	Từ ngã tư ông Quý đến trại tằm tơ An Tuyên	150
1.3	Từ ngã tư ông Phà (thửa 49, TBĐ 11) đến đất ông Truyền (thửa 71, TBĐ 11)	100
1.4	Ngã ba đi kho xăng KA2 đến ngã ba ông Vượng (thửa 323, TBĐ 02)	100

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Các đường liên thôn 3, thôn 4 - Gan Thi	
2.1	Từ ngã tư ông Quý (thửa 276, TBD04) đến ngã tư ông Toàn (thửa 321, TBD 03)	100
2.2	Từ ngã tư đi thôn 5 đến phân trường thôn 5	100
2.3	Từ trường THCS Gia Lâm (thửa 48 TBD03) đến ngã ba bà Sở (thửa 460, TBD 03)	70
2.4	Từ công văn hóa thôn 4 đến đất ông Vị (thửa 181, TBD 04)	70
2.5	Từ giáp phân trường thôn 5, đến ngã ba ông Ảnh (thửa 20, TBD06)	70
2.6	Từ giáp công văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5	70
2.7	Từ ngã ba ông Thảo (thửa 206, TBD 06) đến cầu thôn 6	70
*	Khu vực 3:	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	60
-	Còn lại	50
IX	XÃ MÊ LINH	
*	Khu vực 1	
	Đường TL 725	
-	Từ TT Nam Ban đến ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2)	96
-	Từ ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2) đến trường tiểu học Mê Linh	140
-	Từ trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đá thôn 3	198
-	Từ ngã ba đi bãi đá thôn 3 đến ngã ba đi đồi Tùng	180
-	Từ ngã ba đi đồi Tùng đến cầu Cam Ly	212
*	Khu vực 2	
1	Từ ngã ba Từ Liêm đến nhà ông Sơn Quyền (thửa số 41, TBD11)	132
-	Từ nhà ông Sơn Quyền (hết thửa 41) đến hết thôn 8 (giáp xã Nam Hà)	80
2	Từ Ngã ba đi đồi Tùng đến thôn Hang Hót, Buôn Chuối	96
3	Đường Thôn 2 đi thôn 3	
4	Từ nhà ông Liên (thửa 350, TBD 02) đến nhà ông Trần Ao (thửa 187, TBD 05)	90
*	Khu vực 3:	
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	49
-	Còn lại	40
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39
-	Còn lại	28
X	XÃ NAM HÀ	
*	Khu vực 1	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Đường Nam Ban - Phi Tô	
-	Từ giáp TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I	89
-	Từ ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I đến ngã ba Hoàn kiếm II	111
-	Từ ngã ba Hoàn Kiếm II đến ngã ba đối diện trụ sở UBND xã	134
-	Từ ngã ba đối diện trụ sở UBND xã đến bưu điện văn hóa xã	169
-	Từ Bưu điện văn hóa xã đến công trường Cấp I Nam Hà	112
-	Đoạn còn lại	89
2	Đường Nam Hà - Đình Văn	
-	Từ ngã ba bà Tồn (thửa 80, TBĐ 17) đến hết đất ông Bình (thửa 30, TBĐ 17)	112
-	Từ đất ông Bình (hết thửa 30) đến giáp TT Đình Văn	89
-	Khu vực 2	
-	Từ ngã ba Hoàn Kiếm 2, 3 đến hết thửa 123, 12, TBĐ 27	89
-	Đường liên thôn Hoàn Kiếm 2 (từ thửa 118, TBĐ 21 đến hết thửa 47, TBĐ 23)	79
-	Từ thửa 136, TBĐ 27 đến thửa 186, TBĐ 27	90
-	Từ hết thửa 186, TBĐ 27 đến thửa 02, TBĐ 24	80
-	Đường thôn Hai Bà Trưng	80
-	Đường thôn Hoàn Kiếm I-Sóc Sơn (thửa 124, TBĐ 16 đến hết thửa 47, TBĐ 17)	80
-	Đường từ ngã ba ông Thành đến ngã ba ông Ngời (Thửa 24, TBĐ 23 đến thửa 02, TBĐ 24)	78
*	Khu vực 3:	
1	Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	55
-	Còn lại	45
2	Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	42
-	Còn lại	35
XI	XÃ ĐÔNG THANH	
*	Khu vực 1	
1	Đường Gia Lâm - Đông Thanh	
-	Từ giáp xã Gia Lâm đến ngã ba Thanh Trì	152
-	Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã Tư Tầm Xá	220
-	Từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiên Lâm	140
-	Từ cầu sắt Tiên Lâm đến giáp TT Nam Ban	210
*	Khu vực 2	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Đường Trung Hà-Đông Hà	
-	Từ giáp đường liên xã đến hội trường thôn Đông Anh	90
2	Đường thôn Tầm Xá	
-	Từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải (thửa 226, TBĐ 04)	85
-	Từ ngã tư ông Hải đến ngã ba Bót điện Tầm Xá	80
-	Từ Bót điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến (giáp đường liên xã)	80
3	Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến (thửa 156, TBĐ 07)	80
4	Từ Ngã tư bót điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu (thửa 369, TBĐ 09)	80
5	Từ công văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban	70
6	Từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh (thửa 101, TBĐ 08)	90
7	Từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm	80
8	Từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình tuyết	80
9	Từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Kiên	70
10	Từ ngã ba Tổng đội đến giáp Nam Ban (dốc bà mào)	80
*	Khu vực 3:	
1	Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	55
-	Còn lại	45
2	Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	42
-	Còn lại	35
XII	XÃ PHI TÔ	
*	Khu vực 1	
	Đường Nam Ban- Phi Tô	
-	Từ giáp Dạ Đồn đến cầu suối cạn	75
-	Từ cầu suối cạn đến cống giữa thôn 1 và thôn 2	120
-	Từ cống giữa thôn 1 và thôn 2 đến ngã ba đôi sim	180
-	Từ ngã ba đôi sim đến cầu thôn 4	120
-	Từ cầu thôn 4 đến giáp xã Nam Hà	75
*	Khu vực 2	
1	Đường cấp phối thôn 5 (từ thửa 579 đến thửa 53, TBĐ 04)	70
2	Đường thôn 1,2,6 từ thửa 222, TBĐ 02 đến thửa 561, TBĐ 03	70
3	Đường thôn 3 từ thửa 71 đến thửa 15 và 38, TBĐ 07	70
-	Phần đường cấp phối còn lại của 03 đường trên	70
4	Đường thôn 2, Từ thửa 701, 242 đến thửa 251, TBĐ 04	70
5	Đường bê tông từ thửa số 251 từ BĐ 04 đến thửa 345 từ BĐ 05	76

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	Đường đi đôi Sim (từ thửa số 329 đến thửa 341 tờ BĐ 04)	73
7	Đường thôn Lâm Nghĩa (từ thửa số 503 đến thửa số 360 tờ BĐ 04)	78
*	Khu vực 3:	
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	45
-	Còn lại	35
XIII	XÃ ĐẠ ĐỒN	
*	Khu vực 1	
1	Quốc lộ 27	
-	Từ giáp Đình Văn đến giáp lò gạch ông Vân (hết thửa 765 và 661, TBĐ 35)	1.200
-	Từ lò gạch ông Vân (thửa 1920 và 658 TBĐ 35) đến hết đất Xí nghiệp cầu tre (hết thửa 290 và 111, TBĐ 35)	1.150
-	Từ hết đất Xí nghiệp cầu tre đến cầu Đam Pao	650
-	Từ cầu Đam Pao đến cống thủy lợi qua đường - Trụ sở UBND xã	410
-	Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã đến cống An Phước	380
-	Từ cống An Phước đến cống đầu thôn Tân Tiến (thửa 480, TBĐ 17)	320
-	Từ cống đầu thôn Tân Tiến đến cống hộp thủy lợi	380
-	Từ cống hộp thủy lợi đến ngã ba RLom	500
-	Từ ngã ba RLom đến cầu Đạ Đờn	340
2	Đường Đạ Đờn - Phi Tô	
-	Từ ngã ba RLom đến chân dốc RLom (thửa 112, TBĐ 11)	410
-	Từ chân dốc RLom (hết thửa 112) đến nhà ông Lộc (thửa 19, TBĐ 05)	230
-	Từ nhà ông Lộc (hết thửa 19) đến nhà ông Lai (thửa 176, TBĐ 05)	145
-	Từ nhà ông Lai (hết thửa 176) đến chân dốc giáp xã Phi Tô	115
*	Khu vực 2	
1	Từ QL 27 đi xóm Bến Tre	70
2	Từ Chùa An Phước đi xóm Đaknang	85
3	Từ cống thôn Tân Lâm đến cống thủy lợi (đường vào trường DTNT)	150
4	Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A	135
5	Từ QL 27 đi thôn Đam Pao	145
6	Từ dốc Phi Tô đi thôn Đạ Ty	125
7	Từ QL 27 đến hết trường Mẫu Giáo (thửa 601, TBĐ 27)	115
8	Từ QL 27 đến hết nhà ông Dũng (thửa 625, TBĐ 35)	115
9	Từ nhà Minh Định đến nhà ông Ứng (thửa 531, TBĐ 12)	100
10	Từ QL 27 đến nghĩa địa thôn Tân Lâm	120
11	Từ Mương thủy lợi đến sân bóng thôn Yên Thành	100
12	Từ sân bóng thôn Yên Thành đến hết khu dân cư	80
13	Từ sau nhà ông Thắng đến hết đất trại giống	161

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
14	Đường từ QL 27 đi trường tiểu học Đarkoh	135
*	Khu vực 3:	
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	50
-	Còn lại	40
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	39
-	Còn lại	30
XIV	XÃ PHÚ SƠN	
*	Khu vực 1	
	Quốc lộ 27	
-	Từ cầu Đạ Đờn đến bưu điện Phú Sơn	358
-	Từ bưu điện Phú Sơn đến ngã ba vào trường Cấp I Phú Sơn	500
-	Từ ngã ba vào trường cấp I đến xưởng chè Gái Ngộ (thửa 45, TĐĐ24)	198
-	Từ xưởng chè Gái Ngộ đến ngã ba vào Rteng	364
-	Từ ngã ba Rteng đến nghĩa địa Lạc Sơn	162
-	Từ Nghĩa địa Lạc Sơn đến địa phận Đam Rông	106
*	Khu vực 2	
1	Đường Núi đôi đi thôn Quyết Thắng	150
2	Từ QL27 đến cầu Rteng	66
3	Từ cầu Rteng đến hết thôn Rteng 1, 2	92
4	Đường từ Bưu điện đến công ty Trần Vũ	100
5	Đường từ chợ Ngọc Sơn vào thôn Ngọc Sơn 1	147
6	Từ QL27 vào xưởng chè Ngọc Phú	92
7	Từ cổng nhà bà Nho đến xóm xinh thôn Ngọc Sơn 3	117
8	Từ cổng thôn Văn Hóa Ngọc Sơn đến hết thửa số 295, tờ BĐ 25	150
9	Từ cổng thôn Văn Hóa Ngọc Sơn 1 đến hết thửa số 163, tờ BĐ 30	120
*	Khu vực 3:	
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	49
-	Còn lại	40
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường lớn hơn 2,5 m	39
-	Còn lại	28

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng với thời gian sử dụng đất có thời hạn là 50 năm và được tính bằng tỷ lệ % so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông (cùng đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông).

Tỷ lệ % để xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng **100%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

a) Đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh:

- Đất làm mặt bằng để xây dựng các trụ sở, văn phòng kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả các văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của các tổ chức kinh tế) nằm ngoài các cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu sản xuất kinh doanh tập trung và diện tích đất đó thuộc khu vực đô thị, trung tâm xã, cụm xã đã được xác định theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Bằng **60%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Đối với đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc các trường hợp nêu tại Điểm a trên đây (bao gồm cả đất thuộc khuôn viên các Biệt thự cho thuê) thì Tỷ lệ % để xác định giá đất được chia ra như sau:

* Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che: Bằng **60%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 2: Diện tích đất không có mái che xác định để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước...: Bằng **35%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 3: Diện tích đất không có mái che xác định để trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước: Bằng **25%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Đất cho hoạt động khoáng sản; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: Bằng **50%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng và Đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm b, Điểm e Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP: Bằng **35%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Riêng đối với những trường hợp đất làm mặt bằng xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng có mục đích kinh doanh, hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh - dịch vụ du lịch, thì giá đất được xác định theo từng loại, nhóm tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Khoản 2 nêu trên.

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng 30% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các thị trấn;
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500 mét.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ trên 500 mét đến 1.000 mét.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	25	20	13
2	Khu vực II	20	16	10
3	Khu vực III	13	10	6

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	32	26	16
2	Khu vực II	26	20	13
3	Khu vực III	16	13	8

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	11
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	9
3	Vị trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại.	6

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ, Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo xây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

IV. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



★ Nguyễn Xuân Tiến